

## CTCP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: BWS)

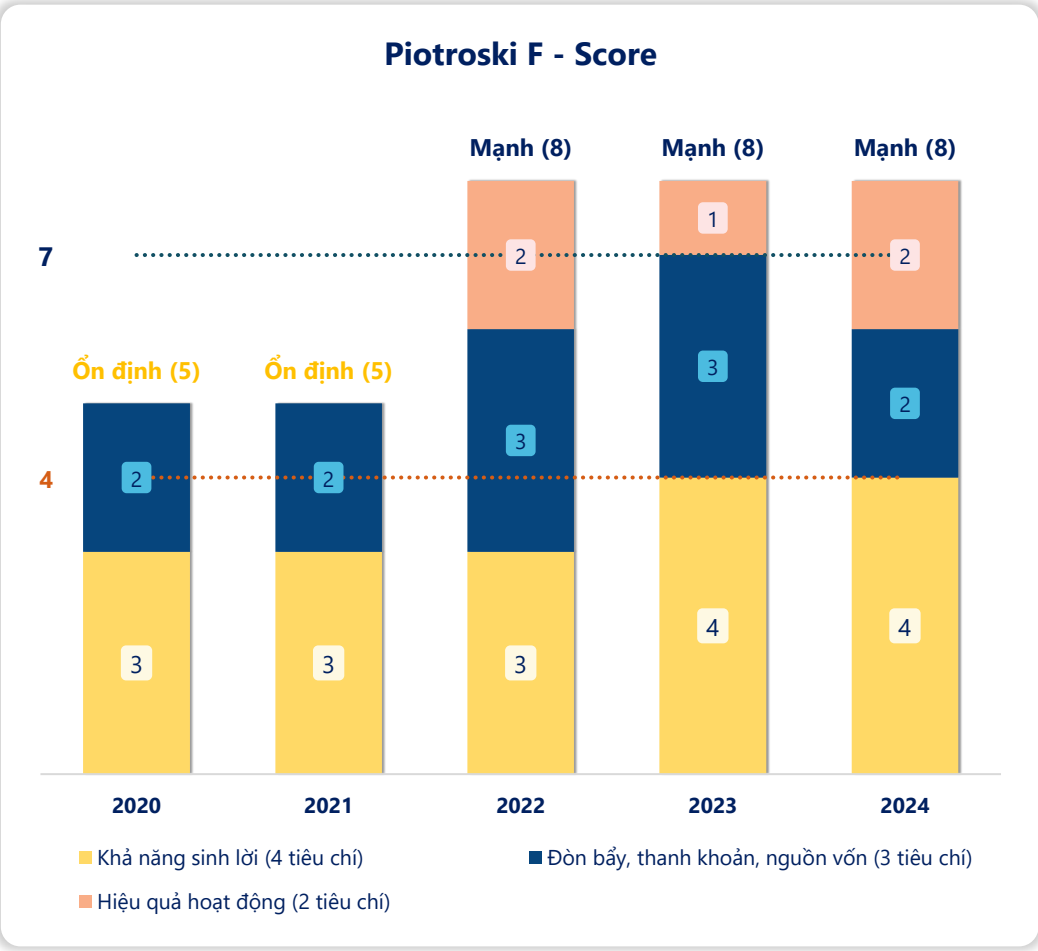
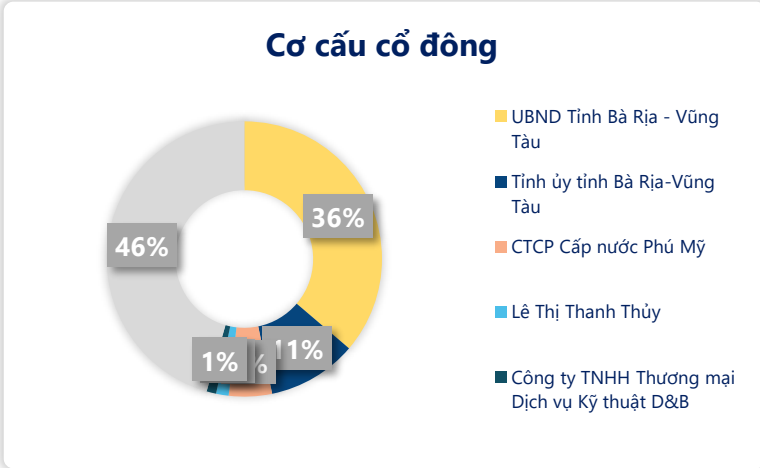
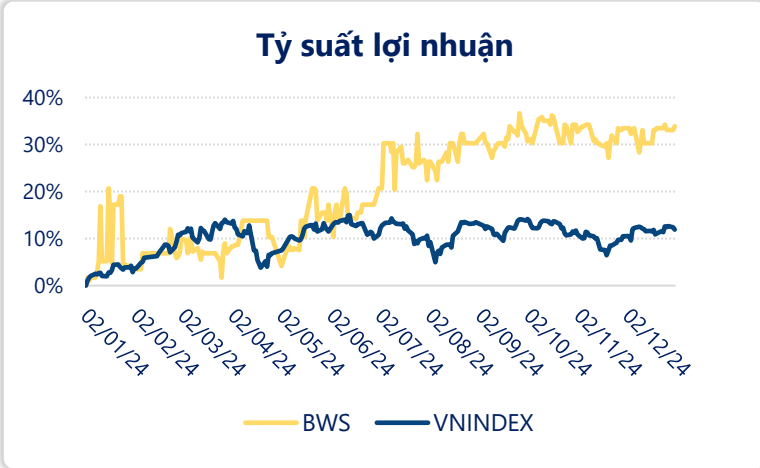
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	33,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.6%	3.1%	6.2%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
745	YoY
tỷ VNĐ	▲ 62.0
	▲ 9.1%

LN sau thuế	2024
255	YoY
tỷ VNĐ	▲ 23.0
	▲ 9.8%



Năm 2024, F-Score của **BWS** đạt **8/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "**Mạnh**".

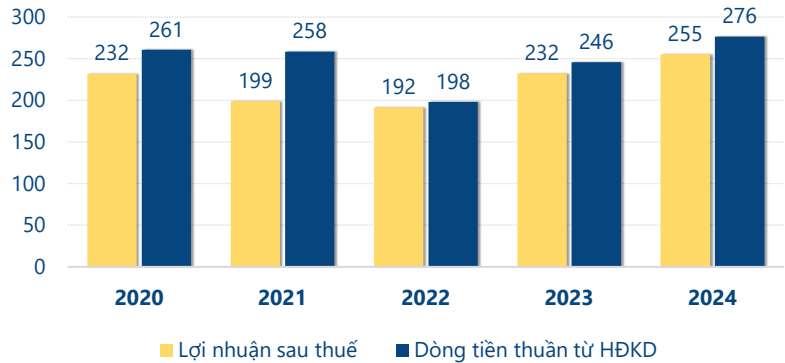
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

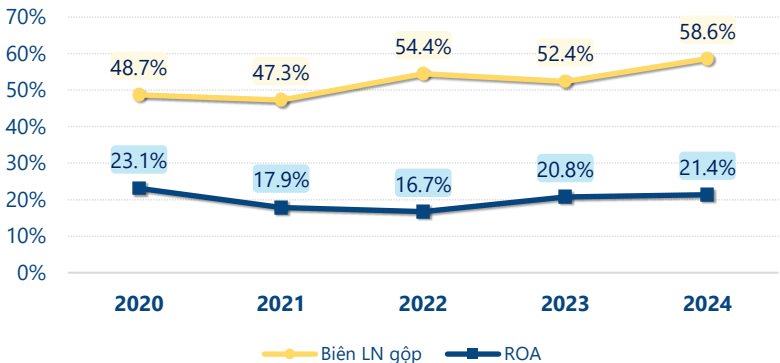
## CTCP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: BWS)

tỷ VNĐ

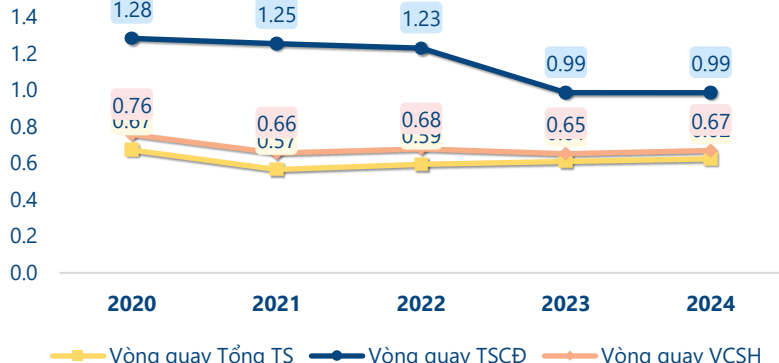
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

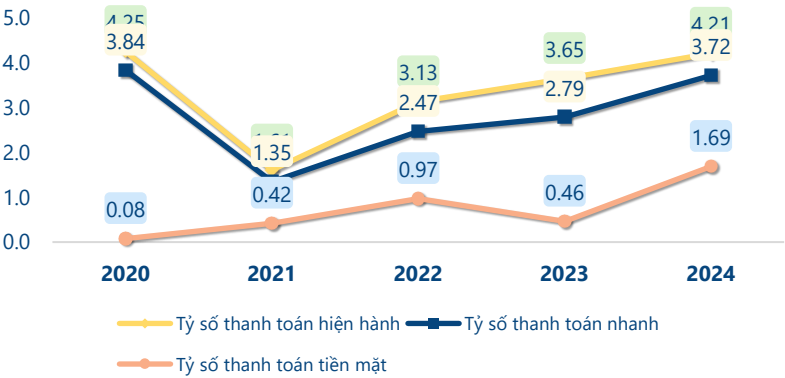


Vòng quay tài sản

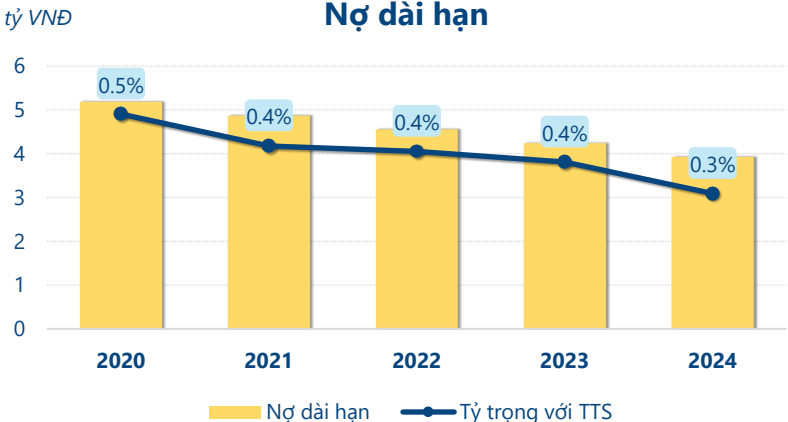


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **BWS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.

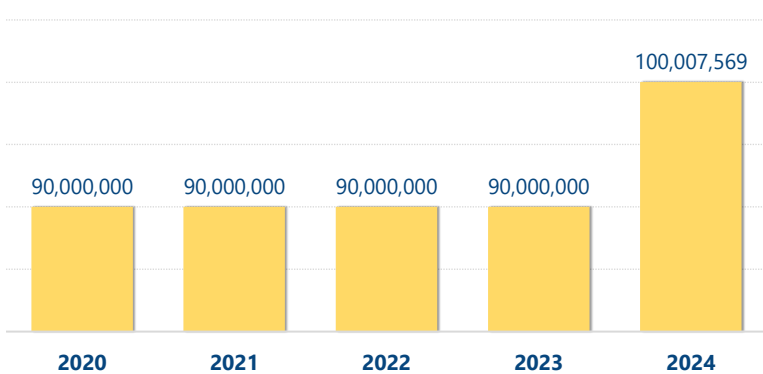
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,272</b>	<b>1,114</b>	<b>14.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>381</b>	<b>238</b>	<b>60.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	153	30.3	404%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	152	86.2	76.4%
Phải thu ngắn hạn	24.0	53.5	-55.2%
Hàng tồn kho	45.0	55.9	-19.5%
Tài sản ngắn hạn khác	7.32	11.7	-37.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>891</b>	<b>876</b>	<b>1.6%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	750	760	-1.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	42.4	38.3	10.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.5	55.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	42.9	22.5	90.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>94.3</b>	<b>69.4</b>	<b>36.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>90.4</b>	<b>65.1</b>	<b>38.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.66	5.35	5.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.21	12.4	-57.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3.93</b>	<b>4.25</b>	<b>-7.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	3.93	4.25	-7.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,178</b>	<b>1,045</b>	<b>12.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,178</b>	<b>1,045</b>	<b>12.7%</b>
Vốn điều lệ	1,000	900	11.1%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>675</b>	<b>629</b>	<b>681</b>	<b>683</b>	<b>745</b>
Giá vốn hàng bán	346	332	310	325	308
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>329</b>	<b>297</b>	<b>370</b>	<b>358</b>	<b>437</b>
Doanh thu HĐTC	33.0	18.2	18.7	36.7	24.7
Chi phí TC	0.27	0.23	0.50	0	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.23</b>	<b>0.50</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	61.5	55.0	118	62.7	83.2
Chi phí QLDN	42.0	38.8	71.3	75.4	93.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>258</b>	<b>222</b>	<b>199</b>	<b>256</b>	<b>285</b>
Lợi nhuận khác	0.18	0.61	15.4	1.73	0.32
<b>LN trước thuế</b>	<b>258</b>	<b>222</b>	<b>215</b>	<b>258</b>	<b>285</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>232</b>	<b>199</b>	<b>192</b>	<b>232</b>	<b>255</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>232</b>	<b>199</b>	<b>192</b>	<b>232</b>	<b>255</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	261	258	198	246	276
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-197	-71.9	-79.4	-80.3	-60.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-85.5	-108	-135	-204	-93.5
Tiền đầu kỳ	28.9	7.11	85.5	69.1	30.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-21.8</b>	<b>78.4</b>	<b>-16.4</b>	<b>-38.9</b>	<b>122</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.11	85.5	69.1	30.3	153